

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - CLW

## CTCP Cấp nước Chợ Lớn (HSX)

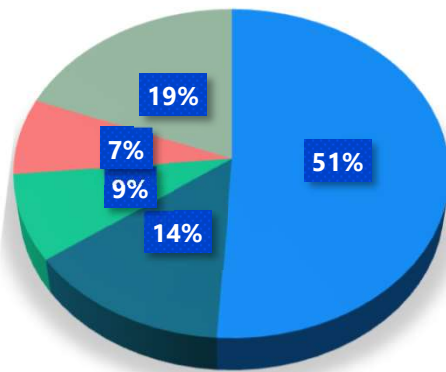
Ngành: Ga, nước và các tiện ích khác

<b>Giá</b>	<b>43,950 VNĐ</b>		
(23/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	<b>40.9%</b>	<b>55.9%</b>	<b>50.8%</b>

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	19,798 - 43,950
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	571
Số lượng CPLH (CP)	13,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,835
Sở hữu nước ngoài	4.81%
Beta	0.06

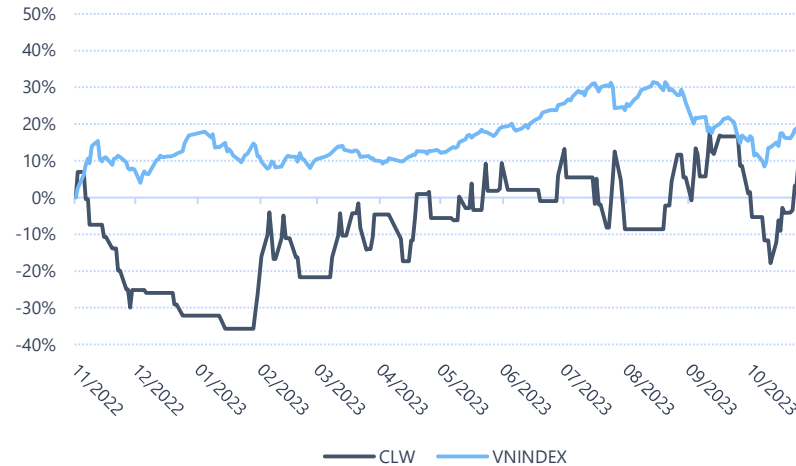
### Cơ cấu cổ đông

- Tổng Công ty cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV
- Lê Huy Hùng (Thành viên HĐQT)
- Công ty TNHH Thương mại N.T.P
- Hồ Lê Minh (Thành viên HĐQT)
- Khác



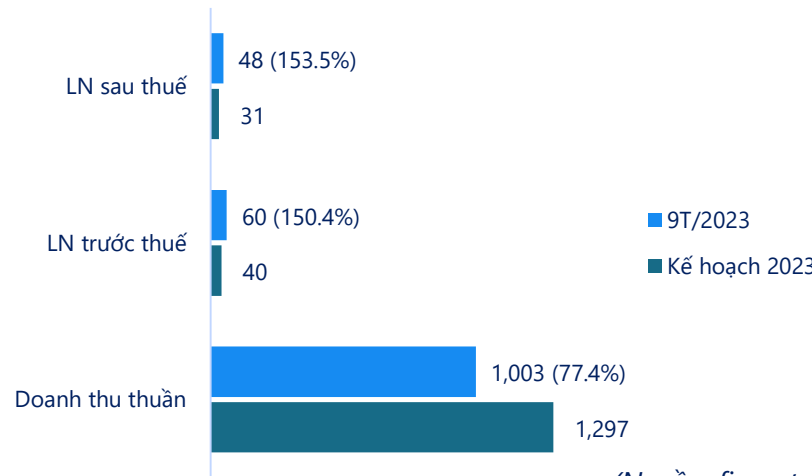
(Nguồn: fireant.vn)

### Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

### Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

**DT thuần**  
Q3 2023

**330.3**

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 4.2 | -1.3%  
Cùng kỳ: ↗ 5.8 | +1.8%

**DT thuần**  
Lũy kế 9T/2023

**1,003.4**

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 76.9 | +8.3%

**LN thuần**  
Q3 2023

**15.9**

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 6.6 | -29.4%  
Cùng kỳ: ↘ 3.7 | -19.1%

**LN thuần**  
Lũy kế 9T/2023

**61.4**

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 34.0 | +124.3%

**LNTT**  
Q3 2023

**15.9**

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 6.6 | -29.4%  
Cùng kỳ: ↘ 2.9 | -15.5%

**LNTT**  
Lũy kế 9T/2023

**60.2**

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 32.9 | +120.9%

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - CLW

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>330.3</b>	<b>324.5</b>	<b>1.8%</b>	<b>1,003.4</b>	<b>926.5</b>	<b>8.3%</b>
Giá vốn hàng bán	291.3	280.3	3.9%	865.5	831.3	4.1%
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>39.0</b>	<b>44.2</b>	<b>-11.8%</b>	<b>137.8</b>	<b>95.3</b>	<b>44.7%</b>
Doanh thu HĐTC	2.8	1.9	43.0%	4.9	4.7	4.9%
Chi phí tài chính	1.4	1.1	26.4%	5.4	3.0	79.2%
Chi phí lãi vay	1.4	1.1	26.4%	5.4	3.0	79.2%
Chi phí bán hàng	8.8	8.0	9.2%	26.4	23.3	13.3%
Chi phí QLDN	15.7	17.3	-9.6%	49.5	46.2	7.2%
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>15.9</b>	<b>19.7</b>	<b>-19.1%</b>	<b>61.4</b>	<b>27.4</b>	<b>124.3%</b>
LN khác	- 0.0 -	0.8	99.9%	- 1.3 -	0.1	-761.0%
<b>LN trước thuế</b>	<b>15.9</b>	<b>18.8</b>	<b>-15.5%</b>	<b>60.2</b>	<b>27.2</b>	<b>120.9%</b>
Thuế TNDN	3.4	3.8	-12.8%	10.0	8.0	24.2%
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>12.6</b>	<b>15.0</b>	<b>-16.2%</b>	<b>47.6</b>	<b>21.5</b>	<b>121.3%</b>
<b>LNST của CĐ công ty mẹ</b>	<b>12.6</b>	<b>15.0</b>	<b>-16.2%</b>	<b>47.6</b>	<b>21.5</b>	<b>121.3%</b>

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	38.8	54.8	- 10.0	22.2	48.1	29.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	- 26.7 -	51.1	- 23.9 -	33.1	- 19.3 -	53.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0.4	3.4	15.0	- 2.8 -	1.1	- 9.8
Lưu chuyển tiền thuần	12.4	7.2	- 18.9 -	13.6	27.6	- 34.1

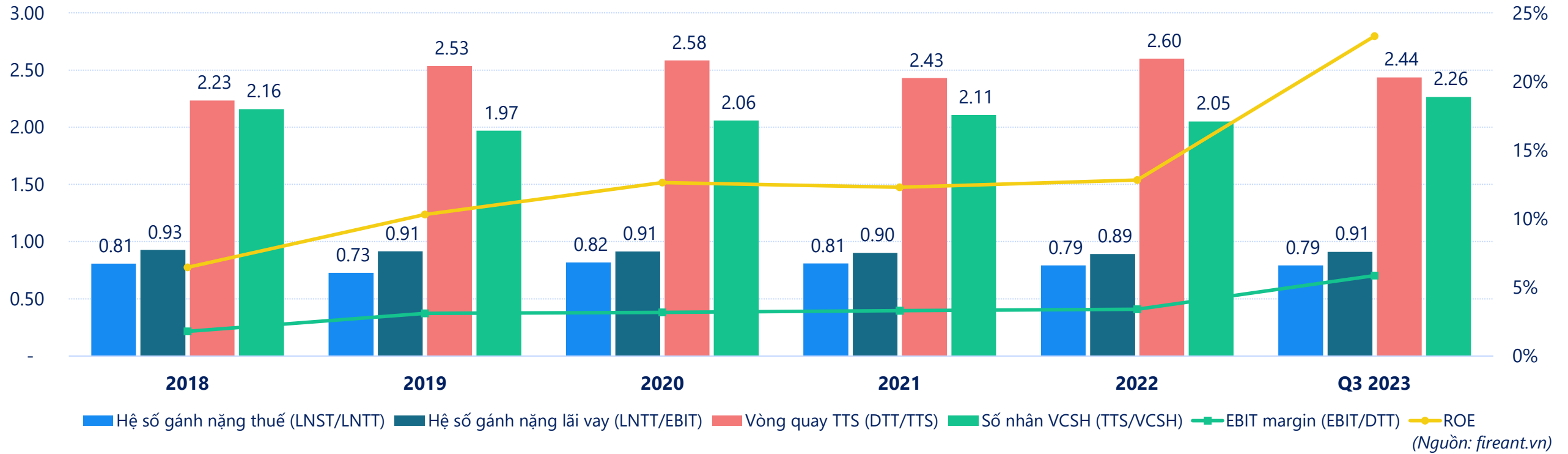
(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/6/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>346.2</b>	<b>268.2</b>	<b>29.1%</b>	<b>60.3%</b>
Tiền và tương đương tiền	7.8	27.9	-72.0%	1.4%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	231.1	153.8	50.2%	40.3%
Các khoản phải thu ngắn hạn	75.9	44.6	70.2%	13.2%
Hàng tồn kho	31.4	39.3	-20.1%	5.5%
Tài sản ngắn hạn khác	-	2.5	-100.0%	0.0%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>227.8</b>	<b>237.8</b>	<b>-4.2%</b>	<b>39.7%</b>
Các khoản phải thu dài hạn	0.3	0.3	0.0%	0.1%
Tài sản cố định	193.0	205.5	-6.1%	33.6%
Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
Tài sản dở dang dài hạn	26.0	4.4	495.1%	4.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.0	0.0	0.0%	0.0%
Tài sản dài hạn khác	8.5	27.6	-69.3%	1.5%
<b>Tổng cộng tài sản</b>	<b>574.0</b>	<b>505.9</b>	<b>13.5%</b>	<b>100.0%</b>
<b>Nợ phải trả</b>	<b>310.8</b>	<b>261.6</b>	<b>18.8%</b>	<b>54.1%</b>
Nợ ngắn hạn	236.0	179.2	31.7%	41.1%
Nợ vay ngắn hạn	15.2	13.3	13.8%	2.6%
Nợ dài hạn	74.8	82.4	-9.2%	13.0%
Nợ vay dài hạn	71.6	79.6	-10.1%	12.5%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>263.2</b>	<b>244.4</b>	<b>7.7%</b>	<b>45.9%</b>
Vốn chủ sở hữu	263.2	244.4	7.7%	45.9%

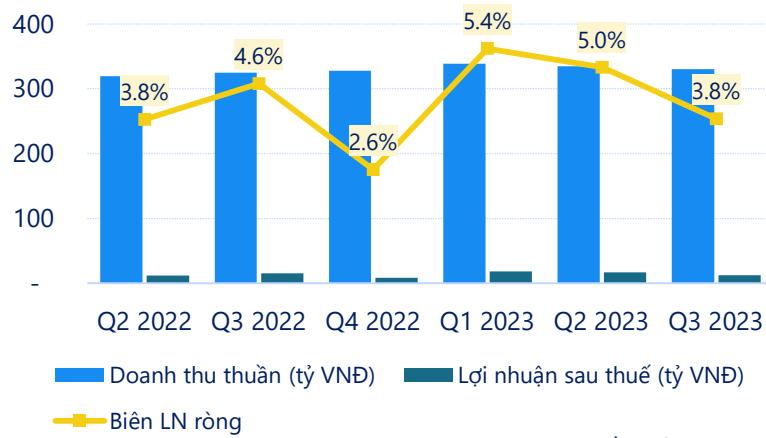
(Nguồn: fireant.vn)

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - CLW

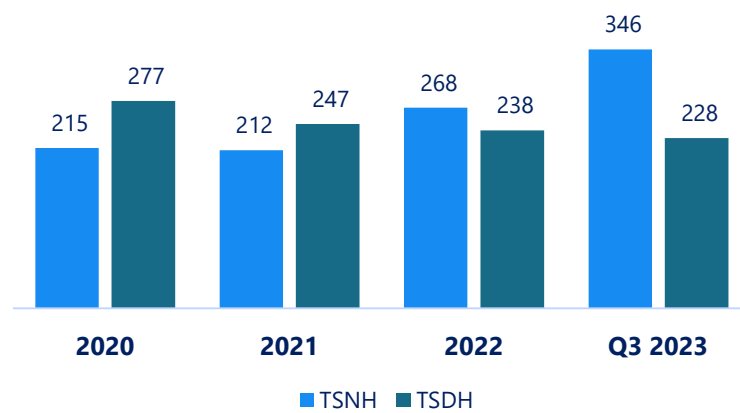
## Phân tích Dupont



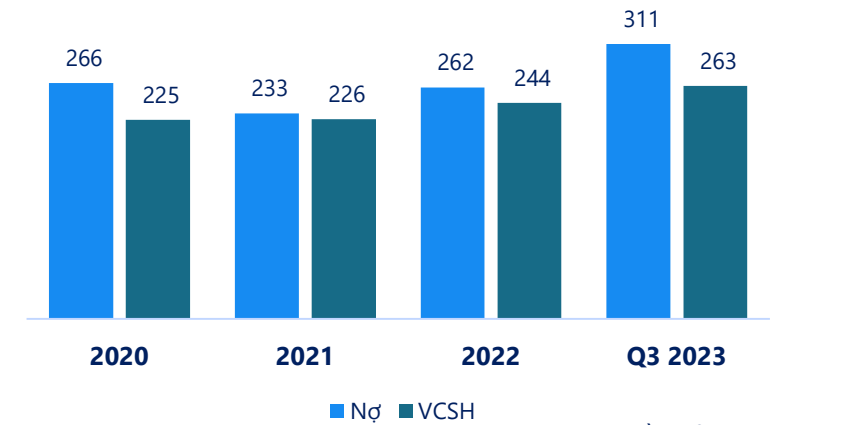
## DT thuần và LN ròng



## Tài sản



## Nguồn vốn



# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - CLW

## Chỉ số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	1.5%	3.0%	2.9%	2.6%	2.8%	5.2%
Biên LNST (TTM)	1.3%	2.1%	2.4%	2.4%	2.4%	4.2%
Biên LN EBIT (TTM)	1.8%	3.1%	3.2%	3.3%	3.4%	5.9%
ROE (TTM)	6.5%	10.3%	12.6%	12.3%	12.8%	23.3%
ROA (TTM)	3.0%	5.2%	6.1%	5.8%	6.2%	10.3%

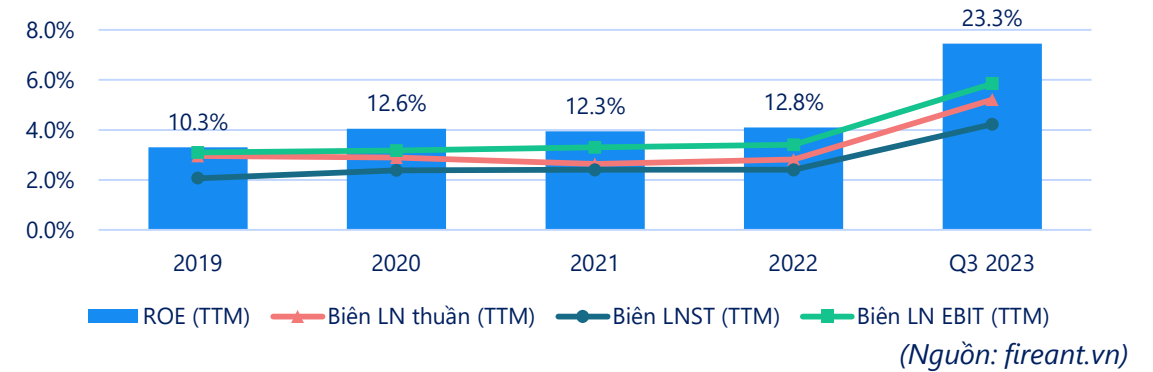
Hiệu quả hoạt động	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	24.1	8.8	11.5	15.5	14.5	16.5
Số ngày nắm giữ HTK	7.1	6.4	5.7	4.9	8.4	6.5
Số ngày phải trả NCC	50.7	37.1	37.9	39.4	30.1	32.0
Vòng quay TSCĐ	4.6	5.0	5.7	6.1	6.6	7.8
Vòng quay TTS	163.4	144.0	141.2	150.2	140.4	149.9

Thanh khoản	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	0.8	0.9	1.0	1.2	1.5	1.5
Khả năng TT nhanh	0.6	0.8	0.9	1.1	1.3	1.3
Khả năng TT tiền mặt	0.2	0.4	0.1	0.5	0.2	0.0
Khả năng TT lãi vay	13.5	11.7	11.7	10.3	9.3	11.2

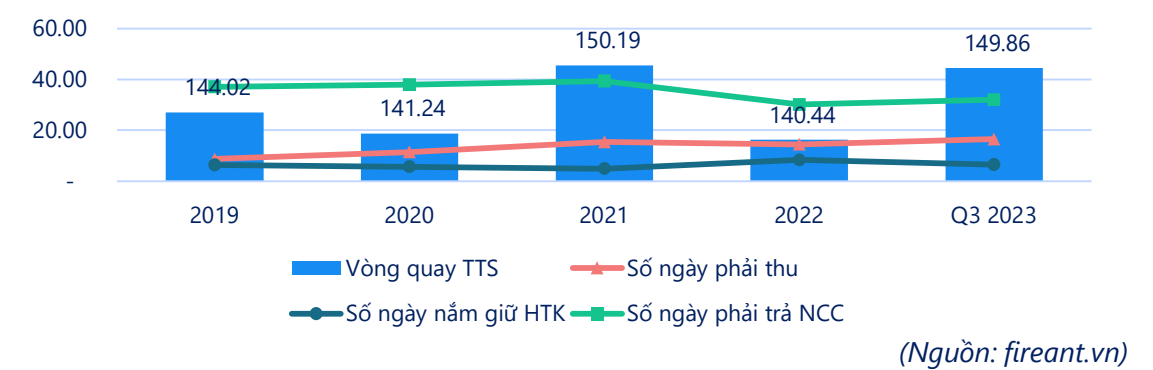
Nhóm chỉ số định giá	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	1,043	1,696	2,150	2,133	2,317	4,328
Giá trị sổ sách (BVPS)	16,174	16,603	17,265	17,338	18,702	20,179
P/E	16.6	12.4	11.9	14.0	10.4	7.6
P/B	1.1	1.3	1.5	1.7	1.3	1.6
P/S	0.2	0.3	0.3	0.3	0.2	0.3

(Nguồn: fireant.vn)

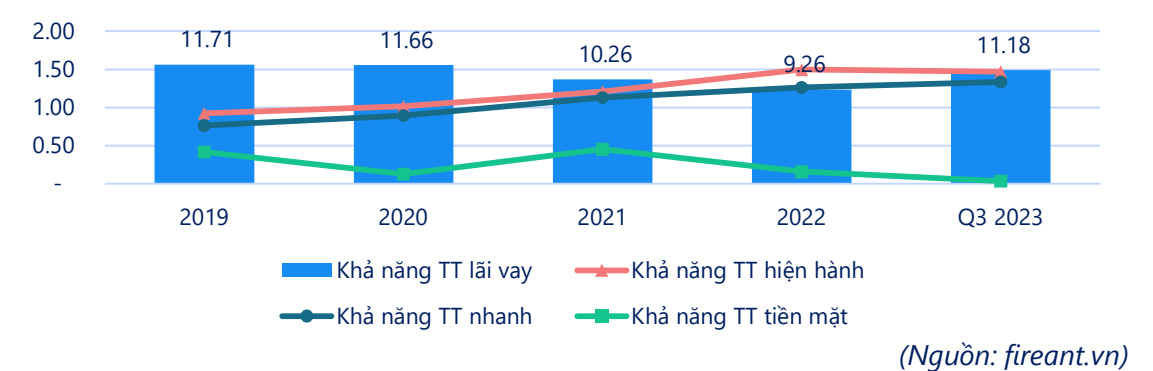
## Tỷ suất sinh lợi



## Hiệu quả hoạt động



## Khả năng thanh toán



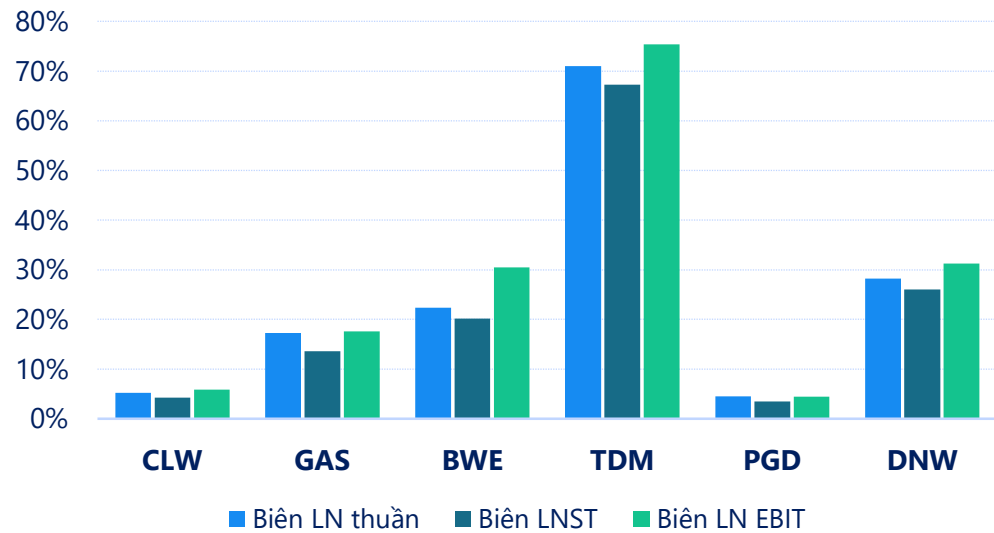
# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - CLW

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
<b>CLW</b>	1,003.4	8.3%	47.6	121.3%	4.7%	2.3%
<b>GAS</b>	67,383.3	-14.3%	9,017.1	-23.1%	13.4%	14.9%
<b>BWE</b>	2,398.0	-1.7%	528.8	-8.2%	22.1%	23.6%
<b>TDM</b>	341	-3.5%	240	63.8%	70.4%	41.5%
<b>PGD</b>	7,411	-15.4%	197	-23.7%	2.7%	3.0%
<b>DNW</b>	894	-2.0%	267	-19.2%	29.8%	36.2%

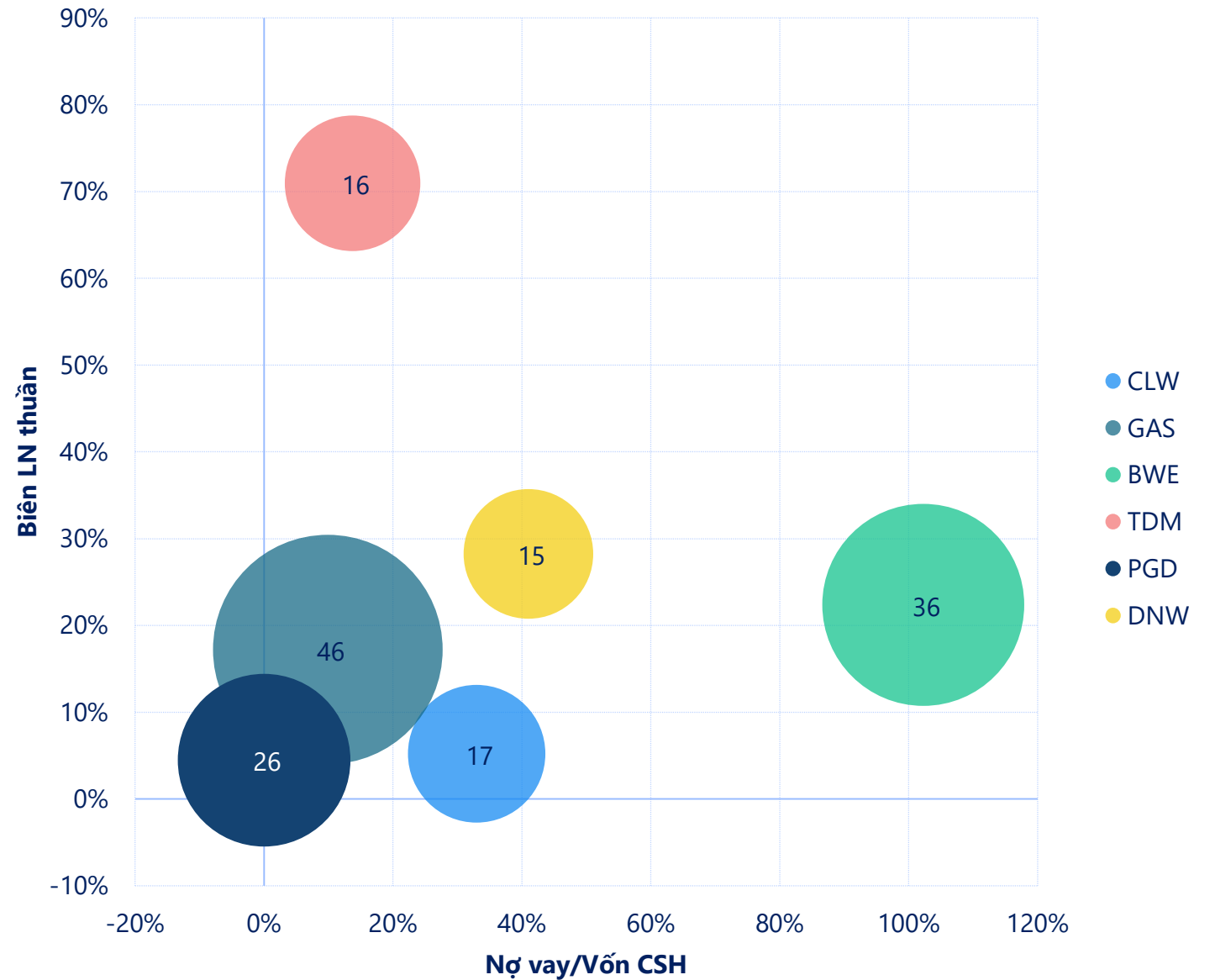
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)